

Số: 18/2026/QĐ-TTg

Hà Nội, ngày 18 tháng 4 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

Quy định chi tiết thi hành một số điều của Nghị quyết số 70/2025/UBTVQH15 ngày 07 tháng 02 năm 2025 được sửa đổi, bổ sung một số điều tại Nghị quyết số 120/2026/UBTVQH15 ngày 03 tháng 02 năm 2026 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2026 - 2030

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ số 63/2025/QH15;

Căn cứ Luật Đầu tư công số 58/2024/QH15 được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 90/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 87/2025/QH15;

Căn cứ Nghị quyết số 70/2025/UBTVQH15 ngày 07 tháng 02 năm 2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội đã được sửa đổi, bổ sung một số điều tại Nghị quyết số 120/2026/UBTVQH15 ngày 03 tháng 02 năm 2026 quy định về nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2026 - 2030;

Theo đề nghị của Bộ Tài chính tại Tờ trình số 214/TTr-BTC ngày 06 tháng 4 năm 2026 và Báo cáo số 257/BC-BTC ngày 06 tháng 4 năm 2026;

Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định quy định chi tiết thi hành một số điều của Nghị quyết số 70/2025/UBTVQH15 ngày 07 tháng 02 năm 2025 được sửa đổi, bổ sung một số điều tại Nghị quyết số 120/2026/UBTVQH15 ngày 03 tháng 02 năm 2026 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2026 - 2030.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Quyết định này quy định chi tiết thi hành Điều 3, Điều 4, Điều 8, Điều 9 Nghị quyết số 70/2025/UBTVQH15 ngày 07 tháng 02 năm 2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2026 - 2030 được sửa đổi, bổ sung tại Nghị quyết số 120/2026/UBTVQH15 ngày 03 tháng 02 năm 2026 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

2. Đối tượng áp dụng:

- a) Bộ, cơ quan trung ương và địa phương theo quy định tại Luật Đầu tư công.
- b) Cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân có liên quan đến xây dựng, lập, thẩm định, phân bổ, giao, triển khai, thực hiện kế hoạch đầu tư công trung hạn và hằng năm nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2026 - 2030.

Điều 2. Nguyên tắc áp dụng tiêu chí, định mức phân bổ vốn đầu tư công

Nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2026 - 2030 thực hiện theo quy định tại các Nghị quyết số 70/2025/UBTVQH15 ngày 07 tháng 02 năm 2025 và số 120/2026/UBTVQH15 ngày 03 tháng 02 năm 2026 của Quốc hội và Quyết định này là căn cứ để lập kế hoạch đầu tư công trung hạn và hằng năm nguồn ngân sách nhà nước trong giai đoạn 2026 - 2030 của cả nước, các cấp, các ngành và đơn vị sử dụng vốn ngân sách nhà nước; là căn cứ để quản lý, giám sát, thanh tra, kiểm tra, kiểm toán việc thực hiện kế hoạch đầu tư công trung hạn và hằng năm.

Điều 3. Nguyên tắc chung và thứ tự ưu tiên phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2026 - 2030

1. Nguyên tắc chung và thứ tự ưu tiên phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2026 - 2030 và hằng năm thực hiện theo quy định tại Điều 3 Nghị quyết số 70/2025/UBTVQH15 ngày 07 tháng 02 năm 2025 được sửa đổi, bổ sung tại khoản 1 Điều 1 Nghị quyết số 120/2026/UBTVQH15 ngày 03 tháng 02 năm 2026 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

2. Trong quá trình điều hành ngân sách nhà nước, nguồn tăng thu, tiết kiệm chi ngân sách nhà nước sử dụng theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước, pháp luật về đầu tư công. Đối với phần vốn dành cho đầu tư phát triển (nếu có) báo cáo cấp có thẩm quyền cho phép ưu tiên bố trí cho các dự án theo quy định tại khoản 6 Điều 3 Nghị quyết số 70/2025/UBTVQH15 ngày 07 tháng 02 năm 2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Điều 4. Nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách trung ương bổ sung có mục tiêu cho địa phương

1. Nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách trung ương bổ sung có mục tiêu cho địa phương thực hiện theo nguyên tắc quy định tại Điều 8 Nghị quyết số 70/2025/UBTVQH15 ngày 07 tháng 02 năm 2025 được sửa đổi, bổ sung tại khoản 3 Điều 1 Nghị quyết số 120/2026/UBTVQH15 ngày 03 tháng 02 năm 2026 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

2. Xác định số điểm của từng tiêu chí cụ thể:

- a) Tiêu chí dân số: bao gồm số dân trung bình và số người dân tộc thiểu số năm 2025. Cách tính cụ thể như sau:

Điểm của tiêu chí dân số trung bình

Số dân trung bình	Điểm
Các địa phương có dân số trung bình đến 700.000 người	10
Các địa phương có dân số trung bình trên 700.000 đến 1.200.000 người, từ 0 đến 700.000 người được tính 10 điểm, phần còn lại cứ 100.000 người tăng thêm được tính	2
Các địa phương có dân số trung bình trên 1.200.000 đến 2.200.000 người, từ 0 đến 1.200.000 người được tính 20 điểm, phần còn lại cứ 100.000 người tăng thêm được tính	1
Các địa phương có dân số trung bình trên 2.200.000 người, từ 0 đến 2.200.000 người được tính 30 điểm, phần còn lại cứ 100.000 người tăng thêm được tính	0,5

Dân số trung bình của các địa phương để tính điểm được xác định căn cứ vào số liệu năm 2025 do Cục Thống kê cung cấp, trường hợp điều chỉnh địa giới hành chính, chỉ tiêu dân số trung bình của các địa phương được điều chỉnh theo nguyên tắc cộng số học chỉ tiêu dân số trung bình của các địa phương trước điều chỉnh địa giới hành chính.

Riêng Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh áp dụng 10 điểm.

Điểm của tiêu chí số người dân tộc thiểu số

Số người dân tộc thiểu số	Điểm
Cứ 100.000 người dân tộc thiểu số được	1

Số người dân tộc thiểu số của các địa phương để tính điểm được xác định căn cứ vào số liệu năm 2025 do Cục Thống kê cung cấp, trường hợp điều chỉnh địa giới hành chính, chỉ tiêu số người dân tộc thiểu số của các địa phương được điều chỉnh theo nguyên tắc cộng số học chỉ tiêu số người dân tộc thiểu số của các địa phương trước thời điểm điều chỉnh địa giới hành chính.

b) Tiêu chí về trình độ phát triển, bao gồm 03 tiêu chí: Tỷ lệ hộ nghèo đa chiều, số thu nội địa (không bao gồm số thu từ sử dụng đất, xổ số kiến thiết) và tỷ lệ bổ sung cân đối từ ngân sách trung ương cho ngân sách địa phương. Cách tính cụ thể như sau:

Điểm của tiêu chí tỷ lệ hộ nghèo đa chiều:

Tỷ lệ hộ nghèo đa chiều	Điểm
Cứ 1% hộ nghèo đa chiều được tính	0,2

Tỷ lệ hộ nghèo đa chiều để tính điểm được xác định căn cứ vào số liệu năm 2025 Bộ Nông nghiệp và Môi trường cung cấp.

Điểm của tiêu chí số thu nội địa (không bao gồm số thu từ sử dụng đất, xổ số kiến thiết):

Số thu nội địa	Điểm
Các địa phương có số thu nội địa từ 0 đến 5.000 tỷ đồng	20
Các địa phương có số thu nội địa trên 5.000 tỷ đồng đến 50.000 tỷ đồng	15
Các địa phương có số thu nội địa trên 50.000 tỷ đồng đến 100.000 tỷ đồng	10
Các địa phương có số thu nội địa trên 100.000 tỷ đồng	5

Số thu nội địa (không bao gồm số thu tiền sử dụng đất, tiền thuê đất, thu xổ số) để tính điểm được xác định căn cứ vào dự toán thu ngân sách nhà nước năm 2026 do Thủ tướng Chính phủ giao.

Điểm của tiêu chí tỷ lệ bổ sung cân đối từ ngân sách trung ương so với tổng chi ngân sách địa phương:

Tỷ lệ bổ sung cân đối từ ngân sách trung ương	Điểm
Các địa phương có tỷ lệ bổ sung cân đối từ ngân sách trung ương trên 0% đến 10% được tính	10
Các địa phương có tỷ lệ bổ sung cân đối từ ngân sách trung ương trên 10% đến 30%, trên 0% đến 10% được tính 10 điểm, phần còn lại cứ 2% tăng thêm được tính	3
Các địa phương có tỷ lệ bổ sung cân đối từ ngân sách trung ương trên 30% đến 50%, trên 0% đến 30% được tính là 40 điểm, phần còn lại cứ 2% tăng thêm được tính	1
Các địa phương có tỷ lệ bổ sung cân đối từ ngân sách trung ương trên 50% trở lên, trên 0% đến 50% được tính là 50 điểm, phần còn lại cứ 2% tăng thêm được tính	0,5

Tỷ lệ bổ sung cân đối từ ngân sách trung ương so với tổng chi ngân sách địa phương để tính điểm được xác định căn cứ vào dự toán ngân sách trung ương năm 2026 do Quốc hội quyết nghị.

c) Tiêu chí diện tích: bao gồm diện tích đất tự nhiên, đất trồng lúa và tỷ lệ che phủ rừng của các địa phương. Cách tính cụ thể như sau:

Điểm của tiêu chí diện tích đất tự nhiên:

Diện tích đất tự nhiên	Điểm
Các địa phương có diện tích đất tự nhiên đến 3.000 km ²	8
Các địa phương có diện tích đất tự nhiên trên 3.000 km ² đến 9.000 km ² , từ 0 đến 3.000 km ² được tính là 8 điểm, phần còn lại cứ 2.000 km ² tăng thêm được tính	2
Các địa phương có diện tích đất tự nhiên trên 9.000 km ² đến 15.000 km ² , từ 0 đến 9.000 km ² được tính là 14 điểm, phần còn lại cứ 2.000 km ² tăng thêm được tính	1
Các địa phương có diện tích đất tự nhiên trên 15.000 km ² , từ 0 đến 15.000 km ² được tính là 17 điểm, phần còn lại cứ 2.000 km ² tăng thêm được tính	0,5

Diện tích đất tự nhiên của các địa phương để tính điểm được xác định căn cứ vào số liệu năm 2024 Cục Thống kê công bố, trường hợp điều chỉnh địa giới hành chính, chỉ tiêu diện tích đất tự nhiên của các địa phương được điều chỉnh theo nguyên tắc cộng số học chỉ tiêu diện tích đất tự nhiên của các địa phương trước điều chỉnh địa giới hành chính.

Điểm của tiêu chí diện tích đất trồng lúa:

Diện tích đất trồng lúa	Điểm
Các địa phương có diện tích đất trồng lúa đến 50.000 ha	5
Các địa phương có diện tích đất trồng lúa trên 50.000 ha đến 150.000 ha, từ 0 đến 50.000 ha được tính là 5 điểm, phần còn lại cứ 20.000 ha tăng thêm được tính	1
Các địa phương có diện tích đất trồng lúa trên 150.000 ha, từ 0 đến 150.000 ha được tính là 10 điểm, phần còn lại cứ 20.000 ha tăng thêm được tính	0,5

Diện tích đất trồng lúa của các địa phương để tính điểm được xác định căn cứ vào số liệu năm 2025 Cục Thống kê công bố, trường hợp điều chỉnh địa giới hành chính, chỉ tiêu diện tích đất trồng lúa của các địa phương được điều chỉnh theo nguyên tắc cộng số học chỉ tiêu diện tích đất trồng lúa của các địa phương trước điều chỉnh địa giới hành chính.

Điểm của tiêu chí tỷ lệ che phủ rừng của các địa phương:

Tỷ lệ che phủ rừng	Điểm
Các địa phương có tỷ lệ che phủ rừng đến 10%	1
Các địa phương có tỷ lệ che phủ rừng trên 10% đến 50%	2
Các địa phương có tỷ lệ che phủ rừng trên 50% trở lên	4

Tỷ lệ che phủ rừng để tính điểm được xác định căn cứ vào số liệu năm 2025 Bộ Nông nghiệp và Môi trường cung cấp.

d) Tiêu chí đơn vị hành chính cấp xã, bao gồm 04 tiêu chí: đơn vị hành chính cấp xã (bao gồm số xã, phường, đặc khu); xã miền núi; xã vùng cao, đặc khu; xã có biên giới đất liền.

Điểm của tiêu chí đơn vị hành chính cấp xã:

Đơn vị hành chính cấp xã	Điểm
Mỗi đơn vị hành chính cấp xã được tính	0,2

Số đơn vị hành chính cấp xã để tính điểm được xác định căn cứ vào số liệu công bố của Bộ Nội vụ về số đơn vị hành chính cấp xã tính đến thời điểm Quyết định này được ban hành.

Điểm của tiêu chí đơn vị hành chính cấp xã miền núi:

Đơn vị hành chính cấp xã miền núi	Điểm
Mỗi đơn vị hành chính cấp xã miền núi được tính	0,2

Số đơn vị hành chính cấp xã miền núi để tính điểm được xác định căn cứ vào số liệu công bố của Bộ Dân tộc và Tôn giáo về số đơn vị hành chính cấp xã miền núi tính đến thời điểm Quyết định này được ban hành.

Điểm của tiêu chí đơn vị hành chính cấp xã vùng cao, đặc khu:

Đơn vị hành chính cấp xã vùng cao, đặc khu	Điểm
Mỗi đơn vị hành chính cấp xã vùng cao, đặc khu được tính	0,2

Số đơn vị hành chính cấp xã vùng cao để tính điểm được xác định căn cứ vào số liệu công bố của Bộ Dân tộc và Tôn giáo về số đơn vị hành chính cấp xã vùng cao tính đến thời điểm Quyết định này được ban hành.

Số đặc khu để tính điểm được xác định căn cứ vào số liệu công bố của Bộ Nội vụ tính đến thời điểm Quyết định này được ban hành.

Điểm của tiêu chí đơn vị hành chính cấp xã có biên giới đất liền:

Đơn vị hành chính cấp xã có biên giới đất liền	Điểm
Mỗi đơn vị hành chính cấp xã có biên giới đất liền được tính	0,2

Số đơn vị hành chính cấp xã có biên giới đất liền để tính điểm được xác định căn cứ vào số liệu công bố của Bộ Ngoại giao về số đơn vị hành chính cấp xã có biên giới đất liền tính đến thời điểm Quyết định này được ban hành.

đ) Các tiêu chí bổ sung

Địa phương	Điểm
01 xã thuộc vùng căn cứ cách mạng ATK kháng chiến (ATK lịch sử);	0,1
01 xã thuộc khu vực chịu tác động của công trình quốc phòng và khu vực quân sự nhóm đặc biệt	0,2
01 xã đặc biệt khó khăn vùng III	0,1
Địa phương thuộc vùng đồng bằng sông Cửu Long	50
Địa phương thuộc vùng trung du miền núi phía Bắc	50
Địa phương thuộc vùng duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên (*)	50
Địa phương thuộc vùng Bắc Trung Bộ	30
Địa phương thuộc vùng đồng bằng sông Hồng	2
Địa phương thuộc vùng Đông Nam Bộ	2

Số xã thuộc vùng căn cứ cách mạng ATK kháng chiến của các địa phương để tính điểm được xác định căn cứ vào số liệu cung cấp của Bộ Nội vụ tính đến thời điểm Quyết định này được ban hành.

Số xã thuộc khu vực chịu tác động của công trình quốc phòng và khu vực quân sự nhóm đặc biệt để tính điểm được xác định căn cứ vào số liệu cung cấp của Bộ Quốc phòng tính đến thời điểm Quyết định này được ban hành.

Số xã đặc biệt khó khăn vùng III để tính điểm được xác định căn cứ vào số liệu cung cấp của Bộ Dân tộc và Tôn giáo tính đến thời điểm Quyết định này được ban hành.

Về điểm theo vùng, riêng thành phố Đà Nẵng và tỉnh Khánh Hòa áp dụng 10 điểm.

Tiêu chí ưu tiên theo các Nghị quyết của Quốc hội:

Thành phố Đà Nẵng: bổ sung 10 điểm để thực hiện quy định tại điểm a khoản 3 Điều 1 Nghị quyết số 259/2025/QH15 ngày 12 tháng 12 năm 2025 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 136/2024/QH15 ngày 26 tháng 6 năm 2024 của Quốc hội về thí điểm một số cơ chế, chính sách đặc thù phát triển thành phố Đà Nẵng.

Tỉnh Nghệ An: bổ sung 50% số điểm để đầu tư cho các dự án trọng điểm trên địa bàn tỉnh và phát triển kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội trên địa bàn miền Tây Nghệ An theo quy định tại Nghị quyết số 137/2024/QH15 ngày 26 tháng 6 năm 2024 của Quốc hội về bổ sung thí điểm một số cơ chế, chính sách đặc thù phát triển tỉnh Nghệ An.

Trong trường hợp có sự thay đổi về phân vùng, Bộ Tài chính báo cáo Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định điều chỉnh điểm số của tiêu chí vùng.

3. Phương pháp tính mức vốn được phân bổ

a) Căn cứ vào các tiêu chí trên để tính ra số điểm của từng tỉnh, thành phố và tổng số điểm của 34 tỉnh, thành phố làm căn cứ để phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách trung ương trong nước bổ sung có mục tiêu cho ngân sách địa phương, theo các công thức sau:

Điểm của tiêu chí dân số:

Gọi tổng số điểm tiêu chí dân số của tỉnh thứ i là A_i .

Gọi số điểm của tiêu chí dân số trung bình tỉnh thứ i là h_i .

Gọi số điểm của tiêu chí số người dân tộc thiểu số tỉnh thứ i là k_i .

Điểm của tiêu chí dân số tỉnh thứ i sẽ là:

$$A_i = h_i + k_i$$

Điểm của tiêu chí trình độ phát triển:

Gọi tổng số điểm tiêu chí trình độ phát triển của tỉnh thứ i là B_i .

Gọi số điểm của tiêu chí tỷ lệ hộ nghèo đa chiều tỉnh thứ i là n_i .

Gọi số điểm của tiêu chí số thu nội địa (không bao gồm số thu từ sử dụng đất, xổ số kiến thiết) tỉnh thứ i là p_i .

Gọi số điểm của tiêu chí tỷ lệ bổ sung cân đối từ ngân sách trung ương so với tổng chi ngân sách địa phương tỉnh thứ i là q_i .

Điểm của tiêu chí trình độ phát triển tỉnh thứ i sẽ là:

$$B_i = n_i + p_i + q_i$$

Điểm của tiêu chí diện tích:

Gọi tổng số điểm tiêu chí diện tích của tỉnh thứ i là C_i .

Gọi số điểm của tiêu chí diện tích đất tự nhiên tỉnh thứ i là m_i .

Gọi số điểm của tiêu chí diện tích đất trồng lúa tỉnh thứ i là r_i .

Gọi số điểm của tiêu chí tỷ lệ che phủ rừng của các địa phương tỉnh thứ i là l_i .

Điểm của tiêu chí diện tích tỉnh thứ i sẽ là:

$$C_i = m_i + l_i + r_i$$

Điểm của tiêu chí đơn vị hành chính cấp xã:

Gọi tổng số điểm của tiêu chí đơn vị hành chính cấp xã của tỉnh thứ i là D_i .

Gọi số điểm của tiêu chí đơn vị hành chính cấp xã tỉnh thứ i là s_i .

Gọi số điểm của tiêu chí đơn vị hành chính cấp xã miền núi tỉnh thứ i là t_i .

Gọi số điểm của tiêu chí đơn vị hành chính cấp xã vùng cao, đặc khu thứ i là u_i .

Gọi số điểm của tiêu chí đơn vị hành chính cấp xã có biên giới đất liền tỉnh thứ i là v_i .

Điểm của tiêu chí đơn vị hành chính cấp xã thứ i sẽ là:

$$D_i = s_i + t_i + u_i + v_i$$

Điểm của tiêu chí bổ sung:

Gọi tổng số điểm của tiêu chí bổ sung của tỉnh thứ i là L_i .

Gọi số điểm của tiêu chí xã thuộc vùng căn cứ cách mạng ATK kháng chiến là E_i .

Gọi số điểm của tiêu chí xã thuộc khu vực chịu tác động của công trình quốc phòng và khu vực quân sự nhóm đặc biệt là F_i .

Gọi số điểm của tiêu chí xã đặc biệt khó khăn vùng III là N_i .

Gọi số điểm của tiêu chí vùng là M_i .

Điểm tiêu chí bổ sung của tỉnh thứ i sẽ là:

$$L_i = E_i + F_i + M_i + N_i$$

Tổng điểm của tỉnh thứ i :

Gọi tổng số điểm của tỉnh thứ i gọi là X_i :

$$X_i = A_i + B_i + C_i + D_i + L_i$$

Tổng số điểm của 34 tỉnh, thành phố là Y , ta có:

$$Y = \sum_{i=1}^{34} X_i$$

b) Số vốn định mức cho 1 điểm phân bổ được tính theo công thức:

Gọi K là tổng số vốn đầu tư công nguồn ngân sách trung ương trong nước bổ sung có mục tiêu cho ngân sách địa phương.

Z là số vốn định mức cho một điểm phân bổ vốn đầu tư, ta có:

$$Z = \frac{K}{Y}$$

c) Tổng số vốn đầu tư công nguồn ngân sách trung ương trong nước bổ sung có mục tiêu cho ngân sách địa phương của từng địa phương được tính theo công thức:

Gọi V_i là số vốn đầu tư công nguồn ngân sách trung ương trong nước bổ sung có mục tiêu cho ngân sách địa phương:

$$V_i = Z \times X_i$$

Điều 5. Nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách địa phương

1. Vốn đầu tư công nguồn ngân sách địa phương được phân bổ theo nguyên tắc quy định tại Điều 9 Nghị quyết số 70/2025/UBTVQH15 ngày 07 tháng 02 năm 2025 được sửa đổi, bổ sung tại khoản 4 Điều 1 Nghị quyết số 120/2026/UBTVQH15 ngày 03 tháng 02 năm 2026 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

2. Ưu tiên tập trung vào các công trình, dự án có tính liên tỉnh, liên xã. Đầu tư tập trung, trọng tâm, trọng điểm, hiệu quả, có tính lan tỏa cao; đảm bảo không dàn trải, manh mún.

3. Đảm bảo bố trí đủ vốn ngân sách địa phương theo chủ trương đầu tư được duyệt hoặc cam kết đối với chương trình, dự án sử dụng vốn ngân sách trung ương quy định tại khoản 6 Điều 3 Nghị quyết, các chương trình, dự án sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi nước ngoài.

4. Kế hoạch vốn đầu tư công nguồn ngân sách địa phương (không bao gồm số thu sử dụng đất, xổ số, bội chi ngân sách địa phương) giai đoạn 2026 - 2030 được định hướng tính trên tốc độ tăng bình quân khoảng 10%, riêng năm 2026 thực hiện theo quy định tại khoản 4 Điều 9 Nghị quyết số 70/2025/UBTVQH15 ngày 07 tháng 02 năm 2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Định hướng này được áp dụng để xây dựng kế hoạch đầu tư công trung hạn nguồn ngân sách địa phương giai đoạn 2026 - 2030; số vốn đầu tư công nguồn ngân sách địa phương thực tế các năm giai đoạn 2026 - 2030 do Quốc hội quyết định và phù hợp với khả năng cân đối ngân sách nhà nước.

Điều 6. Tổ chức thực hiện

1. Căn cứ nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2026 - 2030 quy định tại Quyết định này:

Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan trung ương và Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương tổ chức lập kế hoạch đầu tư công trung hạn và hằng năm nguồn ngân sách nhà nước trong giai đoạn 2026 - 2030.

Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương trình Hội đồng nhân dân cấp tỉnh ban hành nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách địa phương giai đoạn 2026 - 2030 theo quy định pháp luật về ngân sách nhà nước và đầu tư công, khả năng tài chính và đặc điểm tình hình của địa phương.

2. Trong quá trình phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách nhà nước, Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan trung ương và các địa phương phải quán triệt thực hiện phân bổ vốn đầu tư tập trung, không phân tán, dàn trải, đồng bộ, chất lượng, tiết kiệm, hiệu quả và phù hợp với khả năng cân đối nguồn lực; không để thất thoát, lãng phí; bảo đảm công khai, minh bạch; chịu trách nhiệm trước Thủ tướng Chính phủ và các cơ quan thanh tra, kiểm tra, kiểm toán về tính chính xác các thông tin, số liệu và mức vốn phân bổ cho các dự án trong kế hoạch đầu tư công nguồn ngân sách nhà nước trung hạn và hằng năm của bộ, cơ quan trung ương và địa phương quản lý.

Điều 7. Hiệu lực thi hành

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành và áp dụng cho các năm ngân sách giai đoạn 2026 - 2030.

Điều 8. Trách nhiệm thi hành

Bộ trưởng Bộ Tài chính, Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ và các cơ quan khác ở trung ương, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị sử dụng vốn đầu tư công nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2026 - 2030 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các bộ, cơ quan ngang bộ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán nhà nước;
- Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan trung ương của các tổ chức chính trị - xã hội;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, TGĐ Công TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu VT, KTTT (2). B₇₀

**KT. THỦ TƯỚNG
PHÓ THỦ TƯỚNG**



Nguyễn Văn Thắng